

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH GIA
TỈNH LẠNG SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 13/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 21 - 5 - 2025

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con
chung khi ly hôn, nợ chung vợ
chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIA, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Nam Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Diệp

2. Bà Lâm Thị Vên

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hoi – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Kiều - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 02/2025/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2025, về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn, nợ chung vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2023/QĐST-HNGĐ, ngày 18 tháng 4 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2025/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lương Thị T, sinh năm 1986. Có mặt.

- Bị đơn: Anh Lương Văn P, sinh năm 1984. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã M, huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng C.

Đại diện theo pháp luật: Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Lê Nguyên N, chức vụ: Phó giám đốc Ngân hàng C - phòng giao dịch huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt. Có yêu cầu xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Khối phố B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 31 tháng 12 năm 2024, các bản tự khai, biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị Lương Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lương Thị T và anh Lương Văn P được tổ chức cưới theo phong tục tập quán trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, tỉnh Lạng Sơn. Sau khi kết hôn hai vợ chồng về sinh sống tại thôn N, xã M, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Quá trình chung sống với nhau ban đầu rất hạnh phúc có 03 người con chung. Mậu thuận phát sinh từ năm 2021, do anh Lương Văn P thường xuyên rượu chè, mỗi lần uống rượu thì đều chửi mắng, đập bát đĩa, thậm chí còn đánh chị, đã nhờ chính quyền địa phương can thiệp nhưng không thay đổi vẫn tiếp tục mắng chửi. Đến tháng 4/2021, chị T đi làm công nhân và không về gia đình, hai vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay.

Quá trình giải quyết vụ án do không nhớ việc đăng ký kết hôn do vậy chị cho rằng không đăng ký kết hôn nên khởi kiện yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng. Nay chị khẳng định đăng ký kết hôn và yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Lương Văn P.

Quá trình chung sống vợ chồng có 03 người con chung là Lương Thị Diệu L, sinh ngày 13/01/2007, Lương Thị Kim O, sinh ngày 12/3/2010, Lương Tuấn Đ, sinh ngày 14/10/2014. Tại đơn khởi kiện chị yêu cầu anh Lương Văn P trực tiếp nuôi dưỡng 03 người con chung, chị không cấp dưỡng. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án cháu Lương Thị Diệu L đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Yêu cầu anh Lương Văn P là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lương Thị Kim O, Lương Tuấn Đ đến khi đủ 18 tuổi. Chị Lương Thị T cấp dưỡng tiền nuôi dưỡng con chung hàng tháng là 1.000.000 đồng/1 người con chung, tổng tiền cấp dưỡng cho 02 người con chung hàng tháng là 2.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi và tính tiền lãi theo quy định. Do chị không có nơi ở ổn định, anh Lương Văn P và các con chung hiện nay vẫn ở ngôi nhà chung của hai vợ chồng có đủ đồ dùng sinh hoạt gia đình.

Về tài sản chung vợ chồng: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Có 01 khoản vay nợ chung tại Ngân hàng C – Phòng giao dịch huyện B, tỉnh Lạng Sơn, số tiền nợ gốc tổng là 50.000.000 đồng và tiền lãi theo hợp đồng vay đã ký.

- Vay lần 1, ngày 09 tháng 7 năm 2020, số tiền là 25.000.000 đồng theo chương trình vay hộ nghèo về làm nhà ở.

- Vay lần 2, ngày 09 tháng 11 năm 2021, số tiền là 25.000.000 đồng. Theo chương trình vay hộ nghèo.

Quá trình giải quyết vụ án chị Lương Thị T yêu cầu mỗi người chịu trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ khoản nợ. Phương pháp trả nợ là anh Lương Văn P chịu trách nhiệm đưa cho chị $\frac{1}{2}$ số tiền này là 25.000.000 đồng và chị Lương Thị T sẽ trả toàn bộ số nợ cho ngân hàng. Tuy nhiên, tại phiên tòa chị thay đổi quan điểm. Do hai khoản nợ riêng biệt cùng số tiền 25.000.000 đồng nhưng tiền lãi khác nhau nên chị yêu

cầu mỗi người trả một mã món vay. Cụ thể, chị Lương Thị T trả mã món vay 66000000721558137, số tiền nợ gốc 25.000.000 đồng và tiền lãi theo hợp đồng vay đã ký do hợp đồng này số tiền lãi cao hơn. Còn anh Lương Văn P chịu trách nhiệm trả mã món vay số 66000000718377145 số tiền nợ gốc là 25.000.000 đồng và tiền lãi theo hợp đồng vay đã ký.

Căn cứ xác định đây là nợ chung vợ chồng: Số tiền vay lần 1 và lần 2 đều sử dụng vào mục đích xây nhà. Vay lần 1 năm 2020 về đã mua vật liệu xây dựng. Đến tháng 9/2021 bắt đầu làm nhà. Nhà xây cấp 4, gạch chỉ, nền lát gạch hoa, tường chất, diện tích khoảng 100 m², lợp ngói đỏ H. Tổng số tiền là nhà khoảng 300.000.000 đồng. trong đó gồm các nguồn tiền làm nhà: Tiền vay ngân hàng 50.000.000 đồng, số tiền còn lại là tiền chị Lương Thị T đi làm thuê tích góp được. Anh Lương Văn P không đóng góp tiền làm nhà; Các chi phí đã chi để xây nhà:

- Nhờ anh em họ hàng về hộ san nền, thỉnh thoảng có 2-3 người đến phụ vữa. Họ giúp đỡ ngày công, gia đình nuôi ăn những bữa họ đến làm.

- Thuê anh Lý Văn E, xã Hội H, huyện V, tỉnh Lạng Sơn xây nhà với tổng số tiền thuê thợ là 60.000.000 đồng.

- Thuê anh Hứa Văn B, địa chỉ tại thôn N, xã M, huyện B là người có ô tô chở thuê vật liệu, toàn bộ vật liệu do anh Hứa Văn B đi lấy thay và chị Lương Thị T là người trả toàn bộ tiền vật liệu cho anh Hứa Văn B. Lấy vật liệu từ khoảng tháng 8/2020 do chưa được tuổi làm nhà nên để đến tháng 9/2021 mới xây nhà. Ngày 29/10/2021 hai bên đã chốt tiền thuê chở và tiền vật liệu là 102.080.000 đồng.

Ngoài ra còn có các khoản chi khác chị không nhớ. Quá trình làm nhà mọi chi phí là do chị Lương Thị T chi do thời điểm này sức khỏe của anh Lương Văn P.

Chị Lương Thị T thừa nhận có sự việc anh Lương Văn P bán 03 con bò được 65.000.000 đồng. Nhưng bán thời điểm nào chị không nhớ. Khẳng định số tiền này không sử dụng cho việc làm nhà, anh Lương Văn P đã đem số tiền này đi tiêu cá nhân hết. Gia đình có rừng hồi, hàng năm thu hái được khoảng 20.000.000 đồng. Số tiền này hàng năm đều tiêu cho gia đình hoặc anh Lương Văn P bán xong tiêu cá nhân. Nên không có tích lũy để làm nhà.

Bị đơn anh Lương Văn P trình bày: Anh Lương Văn P được tự do tìm hiểu, và không đăng ký kết hôn, thời gian sống ly thân, con chung như chị Lương Thị T trình bày là đúng. Từ tháng 2 năm 2024 (Lịch âm) chị Lương Thị T đi làm công nhân và từ đó không về gia đình, quá trình đi làm chỉ về thăm con và ở bên gia đình nhà vợ cùng thôn. Quá trình chung sống vợ chồng có mắng chửi, nhưng không có hành vi đánh đập. Xác nhận đại diện thôn đã đến hòa giải mâu thuẫn vợ chồng 01 lần. Anh Lương Văn P mong muốn đoàn tụ gia đình với chị Lương Thị T do con hiện nay còn nhỏ cần sự chăm sóc của bố mẹ. Chị Lương Thị T vẫn có thể tiếp tục đi làm công nhân còn anh Lương Văn P sẽ lo công việc gia đình. Nếu chị

Lương Thị T nhất quyết ly hôn thì anh cũng đồng ý với điều kiện chị Lương Thị T phải trả hết số nợ ngân hàng là 50.000.000 đồng và anh Lương Văn P sẽ không liên quan, không nhận trách nhiệm chung với khoản vay nợ này.

Về con chung: Có 03 người con chung như chị T trình bày. Nếu trong trường hợp ly hôn anh L1 Văn P1 đồng ý là người trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục cho 03 người con chung đến khi đủ 18 tuổi. Không yêu cầu chị Lương Thị T cấp dưỡng đối với cháu Lương Thị Diệu L. Yêu cầu chị Lương Thị T cấp dưỡng đối với cháu Lương Tuấn Đ, Lương Thị Kim O. Phương thức cấp dưỡng theo tháng, mức cấp dưỡng là 1.000.000 đồng/1 người con chung. Cấp dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Và có quyền đi lại thăm nom con chung theo quy định. Tính lãi chậm trả thực hiện theo quy định của pháp luật.

Anh Lương Văn P xác nhận hiện nay chị Lương Thị T không có nhà riêng, hiện nay đi làm công nhân sẽ không có điều kiện chăm sóc con, mong muốn các con chung được ở với nhau. Anh Lương Văn P không đi làm xa nhà, có nhà ở ổn định, có rừng hồi, và vườn có thu nhập đủ chăm sóc các con. Hiện nay thu nhập rừng hồi 10.000.000 đồng/1 năm, có 02 sào ruộng để cấy lúa, và 02 sào ruộng trồng ngô. Ngoài làm nông nghiệp thì không có nghề nghiệp gì khác.

Tại công văn số 10/NHCS-TD ngày 07/01/2025 của Ngân hàng C – Phòng giao dịch huyện B trình bày quan điểm: Xác nhận hồ sơ vay vốn giữa Ngân hàng C và đại diện hộ vay vốn là Lương Thị T, người thừa kế là anh Lương Văn P. Tính đến ngày 07/01/2025 gia đình Lương Thị T còn nợ tổng số tiền là 50.190.685 đồng. Trong đó chương trình vay hộ nghèo về làm nhà mã món vay 6600000718377145 số tiền nợ gốc là 25.000.000 đồng, hạn trả nợ là 09/07/2035. Chương trình vay vốn hộ nghèo mã món vay 66000000721558137, số tiền nợ gốc 25.000.000 đồng, hạn trả nợ 09/11/2026. Yêu cầu Tòa án làm rõ trách nhiệm trả số tiền này. Và có văn bản xin giải quyết, xét xử vắng mặt trong toàn bộ vụ án.

Người làm chứng Lý Văn Em có văn bản xác nhận số tiền thuê xây nhà là 60.000.000 đồng và do chị Lương Thị T đưa.

Người làm chứng Hứa Văn B là người chở vật liệu xác nhận cuối năm 2020 đã chở vật liệu xây dựng cho nhà chị Lương Thị T với số tiền là 27.680.000 đồng, đến năm 2021 tiếp tục chở vật liệu xây dựng, chốt ngày 29/10/2021 là 102.080.000 đồng. Xác nhận chỉ giao dịch, nhận tiền qua chị Lương Thị T. Anh Lương Văn P không tham gia.

Tại công văn số 16/CV-UBND ngày 09/01/2025 của UBND xã M xác nhận chị Lương Thị T và anh Lương Văn P đăng ký kết hôn tại UBND xã M ngày 25/12/2004, quyền số 04/2004. Xác nhận thôn đã hòa giải 02 lần về mâu thuẫn vợ chồng. Con chung Lương Diệu L đi làm công nhân; Các con chung là Lương Thị Kim O, Lương Tuấn Đ đều được Nhà nước hỗ trợ chi phí học tập.

Tại công văn số 122/CV-UBND ngày 13/3/2025 của UBND xã M cung cấp thông tin anh Lương Văn P thường xuyên uống rượu có biểu hiện đau dạ dày, đi điều trị một thời gian sức khỏe yếu, không lao động được thời điểm làm nhà không

lao động được. Mọi chi phí trong gia đình như xây nhà, chuyển vật liệu, trả tiền thuê thợ do chị Lương Thị T trả và nhờ và con giúp ngày công.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, nguyên đơn có mặt, bị đơn có yêu cầu giải quyết vắng mặt nên tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa bị đơn vắng mặt và có yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Từ khi thụ lý vụ án Thẩm phán đã tiến hành tố tụng đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Quá trình tiến hành tố tụng tại phiên tòa Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân thực hiện đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền nghĩa vụ khi tham gia tố tụng, bị đơn không thực hiện đúng nghĩa vụ khi tham gia tố tụng. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là có căn cứ.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 56, 57, 58, 65, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Lương Thị T được ly hôn với anh Lương Văn P; Về con chung: Con chung Lương Thị Diệu L, sinh ngày 13/01/2007 đã trưởng thành và phát triển bình thường không xem xét giải quyết. Giao con chung Lương Thị Kim O, sinh ngày 12/3/2010, Lương Tuấn Đ, sinh ngày 14/10/2014 cho anh Lương Văn P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục khi đủ 18 tuổi (trưởng thành). Chị Lương Thị T cấp dưỡng tiền nuôi dưỡng con chung, phương thức cấp dưỡng theo tháng, mức cấp dưỡng là 1.000.000 đồng/1 tháng/ 01 (Cháu) **người con chung**, tổng số tiền cấp dưỡng hàng tháng cho 02 người con chung là 2.000.000 đồng. **Thời điểm cấp dưỡng từ khi bản án có hiệu lực** đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị Lương Thị T có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở; về nợ chung vợ chồng: Nguyên đơn phải chịu trách nhiệm trả khoản nợ mã món vay 66000000721558137 tại Ngân hàng C – Phòng giao dịch huyện B, tỉnh Lạng Sơn với số tiền nợ gốc là 25.000.000 đồng và tiền lãi theo hợp đồng vay đã ký. Bị đơn có trách nhiệm trả khoản nợ mã món vay 6600000718377145 tại Ngân hàng C – Phòng giao dịch huyện B, tỉnh Lạng Sơn số tiền nợ gốc là 25.000.000 đồng và tiền lãi theo hợp đồng vay đã ký. Về án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Tại đơn khởi kiện chị Lương Thị T xác định hai vợ chồng không đăng ký kết hôn. Do đó, Tòa án đã xác định quan hệ giải quyết tranh chấp là “*không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp nuôi con chung, nợ chung vợ chồng*”. Nên căn cứ theo quy định tại khoản 1, 7 Điều 28, khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình, Tòa án đã thụ lý vụ án. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, chị Lương Thị T xác định lại có đăng ký kết hôn và có văn bản của UBND xã M xác nhận giữa Lương Thị T và anh Lương Văn P đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, Tòa án xác định lại quan hệ tranh chấp là “*ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, nợ chung vợ chồng*” với anh Lương Văn P có địa chỉ tại thôn N, xã M, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Do đó, đây là tranh chấp hôn nhân gia đình theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn. Tòa án nhân dân huyện Bình Gia thụ lý, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng quy định.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn đã có văn bản trình bày quan điểm, Tòa án đã hoãn phiên tòa lần 1. Quá trình giải quyết đã tổng đạt đầy đủ, hợp lệ các văn bản tố tụng, giải thích đầy đủ quyền, nghĩa vụ cho bị đơn theo quy định. Do đó, việc xét xử vắng mặt bị đơn không làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là có căn cứ.

[3] Về việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Thời điểm nguyên đơn khởi kiện con chung Lương Thị Diệu L chưa đủ 18 tuổi. Quá trình giải quyết vụ án, con chung Lương Thị Diệu L đã đủ 18 tuổi, trưởng thành và phát triển bình thường nên nguyên đơn thay đổi không yêu cầu giải quyết con chung Lương Thị Diệu L là có căn cứ; Việc nguyên đơn thay đổi quan điểm về cấp dưỡng nuôi con chung, thay đổi quan điểm yêu cầu trả nợ từ việc yêu cầu anh Lương Văn P phải trả cho chị $\frac{1}{2}$ số nợ gốc và chị có trách nhiệm trả toàn bộ nợ ngân hàng thành yêu cầu mỗi người chịu trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ cho ngân hàng vẫn trong quan hệ tòa án đang thụ lý giải quyết, không vượt quá yêu cầu khởi kiện. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng hình sự chấp nhận các nội dung thay đổi của nguyên đơn.

[4] Các tình tiết sự kiện không phải chứng minh: Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận sống ly thân từ tháng 02/2024 (âm lịch) đến nay, quá trình chung sống vợ chồng có mâu thuẫn đã được hòa giải tại thôn là các tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 292 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lương Thị T và anh Lương Văn P được tự do, tự nguyện tìm hiểu và tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Quá trình giải quyết anh Lương Văn P cho rằng không được đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, chị Lương Thị T xác nhận có đăng ký kết hôn và tại công văn số 16/CV-UBND ngày 09/01/2025 của UBND xã M xác nhận có đăng ký kết hôn ngày 25/12/2004. Do đó, Hội đồng xét xử xác định giữa chị Lương Thị T và anh Lương Văn P là hôn nhân hợp pháp có đăng ký kết hôn theo quy định. Do đó, Tòa án giải quyết xem

xét ly hôn theo quy định. Quá trình chung sống vợ chồng đều thừa nhận không sống cùng nhau từ tháng 2/2024 (âm lịch) và UBND xã xác nhận có 02 lần đã hòa giải tại cơ sở. Quá trình giải quyết vụ án, anh Lương Văn P nêu chỉ đồng ý ly hôn nếu chị Lương Thị T nhận trách nhiệm trả tiền nợ ngân hàng thể hiện việc không còn tình cảm chung vợ chồng. Tòa án tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ để các bên đương sự hòa giải nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do thể hiện không có thiện chí trong việc mong muốn đoàn tụ gia đình. Như vậy, hôn nhân giữa chị Lương Thị T và anh Lương Văn P đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, theo Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử thấy có căn cứ để giải quyết cho chị Lương Thị T ly hôn với anh Lương Văn P.

[7] Về con chung: Các đương sự đều thừa nhận có 03 người con chung là Lương Thị Diệu L, sinh ngày 13/01/2007, Lương Thị Kim O, sinh ngày 12/3/2010, Lương Tuấn Đ, sinh ngày 14/10/2014. Cháu Lương Thị Diệu L đã trưởng thành và phát triển bình thường, nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với 02 con chung là Lương Thị Kim O, sinh ngày 12/3/2010 và Lương Tuấn Đ, sinh ngày 14/10/2014, nguyên đơn và bị đơn đều đồng nhất quan điểm giao con chung cho anh Lương Văn P nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi và chị Lương Thị T cấp dưỡng tiền nuôi dưỡng con chung mỗi tháng là 1.000.000 đồng/1 con chung đến khi con chung đủ 18 tuổi. Phù hợp với quan điểm của con chung và hoàn cảnh sống điều kiện sinh hoạt. Do vắng mặt của bị đơn nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 81 luật Hôn nhân gia đình xử chấp nhận việc giao con chung cho nguyên đơn nuôi dưỡng và bị đơn phải cấp dưỡng tiền nuôi dưỡng con chung, phương thức cấp dưỡng theo tháng, mức cấp dưỡng là 1.000.000 đồng/01 người con chung, tổng số tiền hàng tháng cấp dưỡng cho 02 người con chung là 2.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng tính từ khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung đủ 18 tuổi. Tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

[8] Về tài sản chung vợ chồng: Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều có quan điểm không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Về nợ chung vợ chồng: Nhận thấy 02 khoản vay nợ tại Ngân hàng C với tổng số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng được chị Lương Thị T đại diện gia đình vay nợ, người thừa kế nợ là anh Lương Văn P vay trong giai đoạn từ tháng 7/2020, 09/01/2021 phù hợp với thời gian gia đình chị Lương Thị T xây nhà, quá trình xây nhà có xác nhận của ông Hứa Văn B nhận chở vật liệu cho gia đình, anh Lý Văn E1 thợ xây, UBND xã xác nhận thời gian này anh Lương Văn P1 thường xuyên uống rượu, đau dạ dày, sử khỏe yếu không lao động được, mọi chi phí xây nhà do chị Lương Thị T lo liệu. Tòa án đã yêu cầu anh Lương Văn P cung cấp tài liệu chứng minh việc bỏ các khoản tiền xây nhà nhưng không cung cấp được. Nên có căn cứ số tiền vay tại ngân hàng đã được sử dụng chung cho gia đình, sử dụng vào việc xây nhà hiện nay anh Lương Văn P đang quản lý. Do đó, Hội đồng xét xử

xác định 02 khoản vay nợ tại ngân hàng C- Phòng giao dịch huyện B nêu trên là khoản nợ chung vợ chồng.

[10] Về trách nhiệm trả nợ chung vợ chồng: Như đã phân tích tại mục [9] xác định 02 khoản nợ tổng 50.000.000 đồng là nợ chung vợ chồng. Do các đương sự không thỏa thuận được việc phân chia trách nhiệm trả nợ. Nên Hội đồng xét xử căn cứ đây là nợ chung vợ chồng nên khi ly hôn anh Lương Văn P và chị Lương Thị T mỗi người phải có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ khoản nợ chung này và tiền lãi tương ứng với khoản tiền phải trả theo hợp đồng vay đã ký là có căn cứ. Hội đồng xét xử nhận thấy tiền nợ ngân hàng là 02 khoản nợ độc lập, số tiền nợ gốc giống nhau, nhưng số tiền lãi khác nhau. Khoản vay chương trình vay hộ nghèo về làm nhà mã món vay 6600000718377145 số tiền nợ gốc là 25.000.000 đồng, lãi suất là 3%/1 năm, hạn trả nợ là 09/7/2035; Chương trình vay vốn hộ nghèo mã món vay 66000000721558137, số tiền nợ gốc 25.000.000 đồng, lãi suất 6,6%/1 năm đồng, hạn trả nợ 09/11/2026. Tại phiên tòa chị Lương Thị T tự nguyện nhận trách nhiệm trả khoản nợ mã món vay 66000000721558137 với số tiền nợ gốc là 25.000.000 đồng và tiền lãi cao hơn và yêu cầu anh Lương Văn P trả khoản nợ mã món vay 6600000718377145 số tiền nợ gốc là 25.000.000 đồng có lãi suất ít hơn. Xét thấy quan điểm của nguyên đơn không trái pháp luật, phù hợp với quan điểm của ngân hàng đồng thời không ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc nguyên đơn phải chịu trách nhiệm trả khoản nợ mã món vay 66000000721558137 với số tiền nợ gốc là 25.000.000 đồng và tiền lãi theo hợp đồng vay đã ký, bị đơn phải trả khoản nợ mã món vay 6600000718377145 số tiền nợ gốc là 25.000.000 đồng và tiền lãi theo hợp đồng vay đã ký. Thời hạn trả nợ theo từng hợp đồng vay đã ký.

[11] Về án phí: Chị Lương Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, chị Lương Thị T có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định nên căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị Lương Thị T.

[12] Quan điểm của Viện kiểm sát là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

[13] Về kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; 264, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 357 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 26 Luật thi hành án dân sự;

Căn cứ Khoản 1 Điều 51, các Điều 56, 57, 58, 65, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân gia đình 2014.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 24, khoản 1 Điều 25, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lương Thị T được ly hôn với anh Lương Văn P.

2. Về con chung:

2.1. Con chung Lương Thị Diệu L, sinh ngày 13/01/2007 đã trưởng thành và phát triển bình thường nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

2.2. Giao con chung Lương Thị Kim O, sinh ngày 12/3/2010, Lương Tuấn Đ, sinh ngày 14/10/2014 cho anh Lương Văn P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục khi đủ 18 tuổi (trưởng thành). Chị Lương Thị T cấp dưỡng tiền nuôi dưỡng con chung, phương thức cấp dưỡng theo tháng, mức cấp dưỡng là 1.000.000 đồng/1 01 người con chung, tổng số tiền cấp dưỡng hàng tháng cho 02 người con chung là 2.000.000 đồng. Thời điểm cấp dưỡng từ khi bản án có hiệu lực đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị Lương Thị T có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu; mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp cần thiết sau khi ly hôn hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật .

3. Về nợ chung: Có 02 khoản nợ chung vợ chồng được ký kết giữa chị Lương Thị T và Ngân hàng C – Phòng giao dịch huyện B, tỉnh Lạng Sơn với tổng số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng, người thừa kế nợ là anh Lương Văn P, cụ thể:

- Khoản vay chương trình vay hộ nghèo về làm nhà mã món vay 6600000718377145 số tiền nợ gốc là 25.000.000 đồng, lãi là 59.589.000 đồng, hạn trả nợ là 09/07/2035.

- Khoản vay Chương trình vay vốn hộ nghèo mã món vay 66000000721558137, số tiền nợ gốc 25.000.000 đồng, tiền lãi 131.096 đồng, hạn trả nợ 09/11/20263.

Về trách nhiệm nghĩa vụ trả nợ khi ly hôn: Buộc anh Lương Văn P và chị Lương Thị T mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ khoản nợ gốc và tiền lãi theo hợp đồng vay đã ký. Cụ thể:

- Buộc nguyên đơn phải chịu trách nhiệm trả khoản nợ mã món vay 66000000721558137 tại Ngân hàng C – Phòng giao dịch huyện B, tỉnh Lạng Sơn với số tiền nợ gốc là 25.000.000 đồng và tiền lãi theo hợp đồng vay đã ký. Thời hạn trả nợ theo hợp đồng vay đã ký.

- Buộc bị đơn phải chịu trách nhiệm trả khoản nợ mã món vay 66000000718377145 tại Ngân hàng C – Phòng giao dịch huyện B, tỉnh Lạng Sơn số tiền nợ gốc là 25.000.000 đồng và tiền lãi theo hợp đồng vay đã ký. Thời hạn trả nợ theo hợp đồng vay đã ký.

4. Về án phí: Chị Lương Thị T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND H. Bình Gia;
- Chi cục THADS H. Bình Gia;
- UBND xã Minh Khai, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn;
- (Nơi đăng ký kết hôn);
- Các đương sự (Theo địa chỉ);
- Lưu: HS + Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Ngô Nam Toàn